

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại Ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>302.547.947.968</b>	<b>322.976.944.541</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>227.443.755.009</b>	<b>208.742.412.360</b>
1. Tiền	111		14.243.755.009	9.642.412.360
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.4	213.200.000.000	199.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>14.510.533.629</b>	<b>16.942.217.772</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	13.754.322.906	15.767.749.807
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	705.320.777	1.256.726.734
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	1.010.172.846	849.668.531
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(959.282.900)	(931.927.300)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.778.708.383</b>	<b>91.708.803.424</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	59.778.708.383	91.708.803.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.7</b>	<b>814.950.947</b>	<b>5.583.510.985</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		451.212.000	221.649.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.172.066	5.260.261.714
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		354.566.881	101.599.988
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>123.745.236.762</b>	<b>123.101.571.604</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.234.222.202</b>	<b>61.609.432.996</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	56.120.760.306	53.193.947.269
- Nguyên giá	222		76.667.792.132	72.103.561.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.547.031.826)	(18.909.613.934)

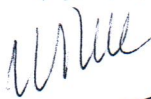
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.722.606.441	5.127.819.251
- Nguyên giá	228		5.835.794.365	6.157.436.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.113.187.924)	(1.029.617.114)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	1.390.855.455	3.287.666.476
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>51.904.673.106</b>	<b>52.150.619.987</b>
- Nguyên giá	241		53.598.367.628	53.598.367.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.693.694.522)	(1.447.747.641)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.546.000.000</b>	<b>6.546.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.060.341.454</b>	<b>2.795.518.621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	3.038.939.372	2.748.434.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.402.082	47.084.584
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>426.293.184.730</b>	<b>446.078.516.145</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>242.593.180.521</b>	<b>270.338.017.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.401.692.521</b>	<b>265.147.251.405</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	214.029.760.000	238.793.840.000
2. Phải trả người bán	312	5.16	3.759.384.601	8.170.433.929
3. Người mua trả tiền trước	313	5.17	106.552.317	139.970.309
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.18	10.765.637.660	7.677.302.323
5. Phải trả công nhân viên	315		5.997.017.325	7.602.050.963
6. Chi phí phải trả	316		277.528.658	334.447.344
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	1.806.672.038	1.551.312.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		659.139.922	877.894.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.191.488.000</b>	<b>5.190.766.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	5.191.488.000	5.190.766.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>183.700.004.209</b>	<b>175.740.498.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>183.700.004.209</b>	<b>175.740.498.740</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.923.042.906	30.923.042.906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.144.315.509	7.163.095.038
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.912.163.638	16.933.878.640
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>426.293.184.730</b>	<b>446.078.516.145</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

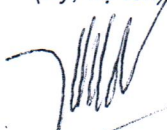
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.994.558.681	3.422.206.865
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		421.976.000	421.976.000
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Võ Thị Thu

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tuấn Quỳnh


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 02/2014

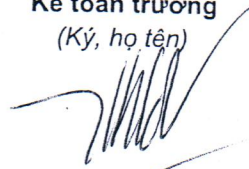
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	704.252.152.744	539.382.890.029	1.297.643.581.601	1.116.040.232.955
2. Các khoản giảm trừ	03		312.772.727	800.000	312.772.727	800.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		703.939.380.017	539.382.090.029	1.297.330.808.874	1.116.039.432.955
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	678.050.612.235	517.221.746.611	1.247.106.417.245	1.079.172.766.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.888.767.782	22.160.343.418	50.224.391.629	36.866.666.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.880.999.904	2.242.604.779	6.554.539.268	3.758.994.037
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.663.249.829	1.470.395.874	4.699.177.524	2.208.089.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.663.249.829	1.470.395.874	4.699.177.524	2.208.089.606
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	10.103.861.945	8.745.211.605	19.505.392.031	17.004.369.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.359.974.185	6.056.156.373	10.728.723.187	11.508.807.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.642.681.727	8.131.184.345	21.845.638.155	9.904.393.912
11. Thu nhập khác	31	6.7	121.801.684	230.676.509	468.118.034	982.089.654
12. Chi phí khác	32			136.376.070	11.624	773.824.748
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121.801.684	94.300.439	468.106.410	208.264.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.764.483.411	8.225.484.784	22.313.744.565	10.112.658.818
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.563.641.730	2.065.090.141	4.906.059.594	2.582.583.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.841.251		25.682.502	( 38.859.248 )
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.188.000.430	6.199.253.891	17.382.002.469	7.568.934.686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	818	607	1.547	737

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Thu Vân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Võ Thị Thu

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Tuấn Quỳnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

### CHỈ TIÊU

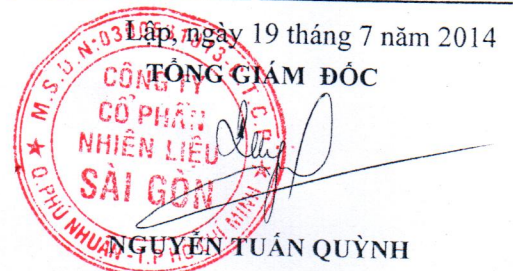
MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	22.313.744.565	10.112.658.818
2.	Điều chỉnh các khoản	6.777.468.707	(1.988.367.978)
-	Khấu hao tài sản cố định	2.120.935.583	1.568.618.570
-	Các khoản dự phòng	27.355.600	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(70.000.000)	(5.765.076.154)
-	Chi phí đi vay	4.699.177.524	2.208.089.606
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	29.091.213.272	8.124.290.840
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	6.980.693.425	(626.119.680)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	31.930.095.041	27.286.996.434
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(5.538.712.964)	(18.741.837.091)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.236.006.446)	(1.526.711.163)
-	Tiền lãi vay đã trả	(4.509.298.866)	(2.026.489.563)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.175.926.309)	(2.754.584.495)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	97.300.187	4.877.856.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.920.986.577)	(5.054.137.959)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.718.370.763	9.559.263.323
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(15.773.629.337)	(9.880.346.778)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	70.000.000	8.576.986.266
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.709.789.823	3.041.727.140
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.993.839.514)	1.738.366.628
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.232.818.015.400	570.858.040.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.257.582.095.400)	(536.957.220.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	6.740.891.400	(2.887.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.023.188.600)	33.897.933.000
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	18.701.342.649	45.195.562.951
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	208.742.412.360	108.633.145.049
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	227.443.755.009	153.828.708.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU VÂN

VÕ THỊ THU



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2014.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: thu mua chế biến nông sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy hải sản, hàng công nghệ thực phẩm, thực phẩm, rau quả tươi sống (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thu mua nguyên vật liệu hàng mộc, nhập khẩu gỗ nguyên liệu, xuất khẩu hàng mộc tinh chế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas và các loại phụ tùng bếp gas, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng nông, thủy, hải sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất chế biến hàng mộc (trừ chế biến gỗ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: kinh doanh các loại, nước giải khát các loại, nước tinh khiết;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: đại lý bảo hiểm;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất, lắp ráp bếp gas các loại (trừ mua bán, sang chiết gas, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kho bãi;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu thương mại;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ rửa xe, giữ xe;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng – công nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân cuối kỳ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

#### **4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 6 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 3 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 10 năm     |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |

#### **4.5 Tài sản thuê hoạt động**

**Công ty là bên cho thuê**

- Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

**Công ty là bên đi thuê**



Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **4.7 Bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:
  - Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm
  - Quyền sử dụng đất 48 - 50 năm

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.14 Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **4.15 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **▪ Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 4.18 Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

*-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **4.19 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

##### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu)

được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **4.20 Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.21 Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.22 Bên liên quan**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.23 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	5.899.297.700	5.507.065.341
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	8.307.886.227	4.134.888.130
5.1.3	Tiền đang chuyển	36.571.082	458.889
5.1.4	Các khoản tương đương tiền (*)	213.200.000.000	199.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>227.443.755.009</b>	<b>208.742.412.360</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng trong nước.

### 5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng kinh doanh xăng dầu	12.540.682.610	14.819.852.409
- Phải thu khách hàng kinh doanh dịch vụ và kho bãi	393.640.296	27.897.398
- Phải thu khách Bất động sản	820.000.000	920.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.754.322.906</b>	<b>15.767.749.807</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp XD/CB- sửa chữa	170.957.305	
- Trả trước cho nhà cung cấp xăng dầu	37.693.272	12.240.487
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	496.400.200	1.244.486.247
<b>Cộng</b>	<b>705.320.777</b>	<b>1.256.726.734</b>

Trong đó:

- **Trả trước cho nhà cung cấp khác:** Dự án ERP (Cty tin học phần mềm Phương Bắc): 440.000.000 đồng, ...
- **Trả trước cho nhà cung cấp XD/CB- sửa chữa:** Cty TNHH Xây dựng TMSX Tân Hoàn Minh: 99.823.020 đồng...

**5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải thu khác	<b>1.010.172.846</b>	<b>849.668.531</b>

*\* Chủ yếu là các khoản phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn:*

STT	Ngân hàng	Số dư đến 30-06-2014
1	Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Đinh Tiên Hoàng	175.050.000
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN TP.HCM	102.950.000
3	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín- CN 8/3	7.125.000
4	Ngân hàng TMCP Xây dựng VN- CN Cần Thơ	90.866.667
5	Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Phú Nhuận	49.373.333
6	Ngân hàng TMCP Á Châu- CN.Bình Tây	77.140.000
7	Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng- CN.HCM	218.177.778
8	Ngân hàng Nông nghiệp &PTNT- CN3	124.066.667
<b>Tổng cộng</b>		<b>844.749.445</b>

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(959.282.900)</b>	<b>(931.927.300)</b>

STT	Tên khách hàng	Mã KH	Số ngày nợ	Số dư công nợ đến 30-6-2014	Số tiền trích lập dự phòng
1	Cty Cp Đầu tư xây dựng Tây Phương	C2T10-01903	421	54.711.200	27.355.600

**5.6 Hàng tồn kho**

Mã số	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	71.573.448	57.561.422
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	41.389.364	19.932.272
5.6.3	Hàng hóa	55.028.507.662	91.631.309.730
5.6.4	Hàng đi đường	4.538.147.000	
5.6.5	Hàng gửi đi bán	99.090.909	
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>59.778.708.383</b>	<b>91.708.803.424</b>

**5.6.3 Hàng hóa**

Chi tiết:	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
-----------	--------------------	-------------------

- Xăng A92, A95	51.252.670.529	76.005.491.715
- Dầu DO	2.885.100.545	14.752.010.161
- Nhớt	885.016.588	845.827.854
- Hàng hóa khác	5.720.000	27.980.000
<b>Cộng</b>	<b>55.028.507.662</b>	<b>91.631.309.730</b>

#### 5.6.4 Hàng hóa đi đường :

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Xăng A92, A95	4.067.603.000	
- Dầu DO	470.544.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.538.147.000</b>	

#### 5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>• Chi phí trả trước ngắn hạn :</b>	<b>451.212.000</b>	<b>221.649.283</b>
- Phân bổ CCDC :	148.942.667	133.656.000
- Sửa chữa nhỏ :	302.269.333	87.993.283
<b>• Thuế VAT được khấu trừ</b>	<b>9.172.066</b>	<b>5.260.261.714</b>
( Thuế VAT tại Chi nhánh Đồng Tháp)		
<b>• Tài sản ngắn hạn khác: chi tiết</b>	<b>354.566.881</b>	<b>101.599.988</b>
<i>Tạm ứng</i>	349.566.881	96.599.988
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>814.950.947</b>	<b>5.583.510.985</b>

#### 5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>51.391.823.607</b>	<b>17.901.134.848</b>	<b>1.570.039.031</b>	<b>1.240.563.717</b>	<b>72.103.561.203</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>3.556.308.159</b>	<b>681.818.180</b>		<b>480.104.590</b>	<b>4.718.230.929</b>
- Tăng do mua mới	3.556.308.159	681.818.180		480.104.590	4.718.230.929
- Tăng khác					
<b>3. Giảm trong kỳ</b>		<b>154.000.000</b>			<b>154.000.000</b>
- Thanh lý		154.000.000			154.000.000
- Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>54.948.131.766</b>	<b>18.428.953.028</b>	<b>1.570.039.031</b>	<b>1.720.668.307</b>	<b>76.667.792.132</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					



<b>1. Số đầu năm</b>	<b>10.146.664.863</b>	<b>7.474.058.153</b>	<b>714.771.480</b>	<b>574.119.438</b>	<b>18.909.613.934</b>
2. Tăng trong kỳ	1.008.670.265	627.565.336	88.724.082	66.458.209	1.791.417.892
- Khấu hao trong kỳ	1.008.670.265	627.565.336	88.724.082	66.458.209	1.791.417.892
3. Giảm trong kỳ		154.000.000			154.000.000
- Giảm thanh lý		154.000.000			154.000.000
- Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>11.155.335.128</b>	<b>7.947.623.489</b>	<b>803.495.562</b>	<b>640.577.647</b>	<b>20.547.031.826</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>41.245.158.744</b>	<b>10.427.076.695</b>	<b>855.267.551</b>	<b>666.444.279</b>	<b>53.193.947.269</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>43.792.796.638</b>	<b>10.481.329.539</b>	<b>766.543.469</b>	<b>1.080.090.660</b>	<b>56.120.760.306</b>

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 8.772.205.980 đồng.
- **Tăng do mua mới : 4.555.210.445 đồng gồm :**
  - + **Nhà cửa vật kiến trúc :**
    - Công trình xây dựng Trạm KDXD Số 9 : 1.824.333.301 đồng,
    - Công trình xây dựng Trạm KDXD số 13 : 1.490.172.248 đồng
    - Nhà để kho tích liệu : 89.056.126 đồng
    - Công trình xây dựng khác (nâng cấp sever : 152.746.484 đồng
  - + **Máy móc thiết bị :** Mua 04 trụ bơm đôi cho các trạm KDXD ; Máy phát điện : 681.818.180 đồng.
  - + **Thiết bị dụng cụ quản lý :** thiết bị đo bồn tự động cho Trạm KDXD số 4 ; 9 và 13 : 469.830.590 đồng ; Nâng cấp server : 10.274.000 đồng
- **Giảm thanh lý : Giảm 04 trụ bơm không còn sử dụng,**

### 5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	CT.Phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>6.157.436.365</b>		<b>6.157.436.365</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>-321.642.000</b>		<b>-321.642.000</b>
2.1 Mua mới (*)	-321.642.000		-321.642.000
2.2 Tăng khác			
<b>3. Giảm trong kỳ:</b>			
- Khác			
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>5.835.794.365</b>		<b>5.835.794.365</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>1.029.617.114</b>		<b>1.029.617.114</b>
2. Tăng trong kỳ	<b>83.570.810</b>		<b>83.570.810</b>
- Khấu hao trong kỳ	83.570.810		83.570.810

3. Giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>1.113.187.924</b>		<b>1.113.187.924</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>5.127.819.251</b>		<b>5.127.819.251</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.722.606.441</b>		<b>4.722.606.441</b>

(\* ) Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ tại Chi nhánh Đồng Tháp

#### 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	888.628.182
- Công trình 105 Lê Lợi	474.954.546	474.954.546
- Công trình xây dựng trạm KDXD Số 9		1.104.223.438
- Công trình xây dựng trạm KDXD Số 13		819.860.310
<b>Cộng</b>	<b>1.390.855.455</b>	<b>3.287.666.476</b>

#### 5.11 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>53.282.130.128</b>	<b>316.237.500</b>	<b>53.598.367.628</b>
2. Tăng trong năm			
- 532 Trần Hưng Đạo			
3. Giảm trong năm			
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>53.282.130.128</b>	<b>316.237.500</b>	<b>53.598.367.628</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>1.176.447.003</b>	<b>271.300.638</b>	<b>1.447.747.641</b>
2. Tăng trong kỳ	<b>240.662.628</b>	<b>5.284.253</b>	<b>245.946.881</b>
- Khấu hao trong kỳ	240.662.628	5.284.253	245.946.881
3. Giảm trong kỳ			
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>1.417.109.631</b>	<b>276.584.891</b>	<b>1.693.694.522</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>52.105.683.125</b>	<b>44.936.862</b>	<b>52.150.619.987</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>51.865.020.597</b>	<b>39.652.609</b>	<b>51.904.673.206</b>

**5.12 Đầu tư dài hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.296.000.000</b>	<b>10.296.000.000</b>

**\*) Đầu tư cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)
<b>Cộng</b>	<b>10.296.000.000</b>	<b>10.296.000.000</b>

Trong kỳ không có phát sinh đầu tư dài hạn khác

**5.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Số đầu năm	3.750.000.000	3.750.000.000
- Số trích lập dự phòng bổ sung	-	-
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>3.750.000.000</b>

(\*) Số dư là khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định.

**5.14 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong năm	Số phân bổ trong năm	Số còn phân bổ cuối kỳ
- Tiền thuê mặt bằng trả trước 64 LBB	200.000.025	490.909.091	291.909.090	400.000.026
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 401 Trường Chính	1.750.000.012		124.999.998	1.625.000.014
- Phân bổ CCDC chuyển từ TSCĐ	798.434.000	513.500.000	296.994.668	1.013.939.332
<b>Cộng</b>	<b>2.748.434.037</b>	<b>1.004.409.091</b>	<b>713.903.756</b>	<b>3.038.939.372</b>

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn**

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
5.15.1	Vay ngắn hạn	214.029.760.000	238.793.840.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>214.029.760.000</b>	<b>238.793.840.000</b>

Là các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau :

STT	Ngân hàng	Số dư đến 30-06-2014
1	Ngân hàng Sinhan VN HCM	35.814.000.000
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN CN TP.HCM	16.016.800.000
3	Ngân hàng TNHH China Trust Bank- CN TP.HCM	14.326.600.000
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Bắc Sài Gòn	31.897.040.000
5	Ngân hàng Vietcom Bank CN.TP.HCM	115.975.320.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>214.029.760.000</b>

**5.16 Phải trả người bán**

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, nhớt	3.311.114.400	6.933.617.184
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	448.270.201	1.236.816.745
<b>Cộng</b>	<b>3.759.384.601</b>	<b>8.170.433.929</b>

(\*) Phải trả cho Hợp tác xã Nhà Bè cước vận chuyển xăng dầu : 404.109.000 đồng...

**5.17 Người mua trả tiền trước**

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Người mua trả trước của khách hàng kinh doanh xăng, dầu	106.552.317	139.970.309
- Kinh doanh dịch vụ mặt bằng, bất động sản		
<b>Cộng</b>	<b>106.552.317</b>	<b>139.970.309</b>

**5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.114.447.876	
- Thuế TNDN	2.563.641.730	1.833.508.445
- Thuế TNCN	120.544.137	38.738.009
- Thuế nhà đất	5.967.003.917	5.805.055.869
- Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.765.637.660</b>	<b>7.677.302.323</b>

(\*) Tiền thuế đất nộp theo thông báo của Cơ quan nhà nước.

**5.19 Phải trả người lao động và chi phí phải trả :**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a/ Phải trả người lao động.</b>	<b>5.997.017.325</b>	<b>7.602.050.963</b>
<b>b/ Chi phí phải trả :</b>	<b>277.528.658</b>	<b>334.447.344</b>
+ Phí kiểm toán năm 2014	45.454.545	36.818.182
+ Chi phí lãi vay	189.878.658	270.959.162
+ Phí vận chuyển xăng dầu Cty Vận tải An Phước :	42.195.455	26.670.000

**5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	21.958.960	43.730.344
- Bảo hiểm y tế		954.088
- Bảo hiểm thất nghiệp	251.976	762.413
- Kinh phí công đoàn	350.337.700	350.333.330
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	974.830.000	938.732.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	459.293.402	216.799.663

<b>Cộng</b>	<b>1.806.672.038</b>	<b>1.551.312.171</b>
-------------	----------------------	----------------------

(\*) Chủ yếu là các khoản phải trả cho Người lao động theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

### 5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	561.494.305	981.220.471	59.968.800	966.056.500	636.627.076
- Quỹ phúc lợi	247.193.869	981.220.471		1.236.043.344	-7.629.004
- Quỹ thưởng HDQT & BKS	69.206.192	298.764.658		337.829.000	30.141.850
<b>Cộng</b>	<b>877.894.366</b>	<b>2.261.205.600</b>	<b>59.968.800</b>	<b>2.539.928.844</b>	<b>659.139.922</b>

Tăng khác : cổ tức của cổ phiếu thưởng

### 5.22 Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ thuê mặt bằng	4.555.488.000	4.559.766.000
- Ký quỹ các hoạt động khác	636.000.000	631.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.191.488.000</b>	<b>5.190.766.000</b>

Các khoản ký quỹ, ký cược trên có thời gian trên 12 tháng.

### 5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

#### 5.23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01

#### 5.23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.914.590.000	102.703.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối quý	<b>112.914.590.000</b>	<b>102.703.780.000</b>
+ Chi tiết cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của nhà nước	22.597.080.000	20.542.800.000
- Vốn các cổ đông khác	90.317.510.000	82.160.980.000
<b>Cộng</b>	<b>112.914.590.000</b>	<b>102.703.780.000</b>

▪ Chi tiết vốn góp của một số cổ đông có tỷ lệ trên 5%:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Vốn góp (VND)
- Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	50,02	5.648.178	56.481.780.000
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.HCM	20,01	2.259.708	22.597.080.000

-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- Và các cổ đông khác	29,97	3.383.573	33.835.730.000
<b>Cộng</b>	<b>100,000</b>	<b>11.291.459</b>	<b>112.914.590.000</b>

▪ Cổ tức lợi nhuận đã chia như sau:

Chi tiết gồm:	Năm 2014	Năm 2013
Chi trả cổ tức đợt 2-2013	6.740.891.400	2.928.000
Chi trả cổ tức 2012 (bằng cổ phiếu)		10.210.810.000
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2013		11.234.819.000
<b>Cộng</b>	<b>6.740.891.400</b>	<b>21.448.557.000</b>

### 5.23.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.291.459</i>	<i>11.291.459</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	56.640	56.640
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>56.640</i>	<i>56.640</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>11.234.819</i>	<i>11.234.819</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm	16.933.878.640	22.117.309.491
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	17.382.002.469	7.725.113.830
Trích lập các quỹ trong kỳ	3.242.426.071	3.115.786.065
Trích Quỹ hoạt động HĐQT-BKS năm 2014	420.400.000	
Chi cổ tức trong kỳ	6.740.891.400	2.887.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>23.912.163.638</b>	<b>26.723.750.256</b>

### Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	30.923.042.906	30.923.042.906
Quỹ dự phòng tài chính	8.144.315.509	7.163.095.038
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	659.139.922	877.894.366
Quỹ hoạt động của HĐQT- BKS	141.351.000	

### **Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

*-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*

**\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Dùng để bù đắp các khoản chênh lệch từ những tổn thất, thiệt hại về tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh không được tính vào giá thành;
- Khi chi phải có Phương án chi và các chứng từ liên quan
- Mức chi do Tổng Giám đốc đề xuất, Hội đồng quản trị phê duyệt, và Tổng giám đốc thực hiện.

**\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**\* Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty ;
- Khi chi phải có đề xuất của bộ phận nghiệp vụ có liên quan

**\* Quỹ hoạt động HĐQT-BKS được dùng để:**

- Chi phí hoạt động HĐQT-BKS, chi tài trợ các hoạt động công ty và hỗ trợ công tác xã hội từ thiện.

## **6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

### **6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các khoản giảm trừ Doanh thu**

#### **6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Chủ yếu là doanh thu bán xăng, dầu.**

Chi tiết gồm:	<b>Quý 2- 2014</b>	<b>Quý 2- 2013</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	699.468.930.741	528.308.212.480
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, mặt bằng	4.783.222.003	2.906.804.533
- Doanh thu bất động sản đầu tư		8.167.873.016
<b>Cộng</b>	<b>704.252.152.744</b>	<b>539.382.890.029</b>

Các khoản giảm trừ là chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của công ty	312.772.727	15.742.175
--	-------------	------------

### **6.2 Giá vốn hàng bán**

**Chủ yếu là giá vốn xuất bán xăng, dầu.**

Chi tiết gồm:	<b>Quý 2- 2014</b>	<b>Quý 2- 2013</b>
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	677.927.766.222	510.943.578.080
- Giá vốn bất động sản	122.846.013	6.274.002.362
<b>Cộng</b>	<b>678.050.612.235</b>	<b>517.221.746.611</b>



Trong đó đã loại trừ giá vốn nội bộ : 2.713.272 đồng

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.880.999.904	1.867.604.779
- Doanh thu tài chính khác (*)		375.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.880.999.904</b>	<b>2.242.604.779</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
- Chi phí lãi vay	2.663.249.829	1.470.395.874
<b>Cộng</b>	<b>2.663.249.829</b>	<b>1.470.395.874</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.265.805.768	5.874.006.767
- Chi phí vật liệu ,bao bì	306.818	774.546
- Chi phí công cụ dụng cụ	216.951.124	55.611.216
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	707.602.835	358.657.169
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.230.689	2.169.220.671
- Chi phí bằng tiền khác	461.964.711	296.888.013
<b>Cộng</b>	<b>10.103.861.945</b>	<b>8.755.158.382</b>

*Chi phí dịch vụ mua ngoài : chủ yếu là chi phí vận chuyển xăng dầu : 1.770.663.657 đồng*

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
- Chi phí nhân viên quản lý	2.938.734.060	2.794.940.969
- Chi phí dự phòng	27.355.600	
- Chi phí vật liệu ,bao bì	4.109.091	6.288.091
- Chi phí công cụ, dụng cụ	183.402.837	315.140.816
- Khấu hao tài sản cố định	253.808.659	192.232.862
- Thuế, phí, lệ phí	1.154.879.954	1.706.673.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.943.848	197.205.322
- Chi phí bằng tiền khác	553.740.136	629.027.755
<b>Cộng</b>	<b>5.359.974.185</b>	<b>5.841.509.568</b>

*Thuế, phí và lệ phí : chủ yếu là tiền thuê đất : 1.149.543.954 đồng*

**6.7 Thu nhập khác**

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
---------------	-------------	-------------

*-Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính*

- Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	70.000.000	26.500.000
- Thu lãi phạt do chậm trả		32.756.177
- Thu nhập khác	51.801.684	171.420.332
<b>Cộng</b>	<b>121.801.684</b>	<b>230.676.509</b>

### 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
- Chi phí phạt do chậm nộp tiền sử dụng đất		112.144.800
- Thanh lý TSCĐ		19.656.273
- Khác		1.036.166
<b>Cộng</b>		<b>132.837.239</b>

### 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

* Hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế <sup>(1)</sup></b>	<b>11.764.483.411</b>	<b>8.433.723.643</b>
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế <sup>(2)</sup>	107.183.541	254.438.789
+ Khoản phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất		112.145.539
+ Khoản khấu hao tài sản không có hóa đơn	59.233.541	54.240.647
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	37.950.000	79.188.000
+ Khoản khác	10.000.000	8.864.603
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế <sup>(3)</sup>	218.750.000	375.000.000
+ Cổ tức được chia	218.750.000	375.000.000
( Cty CP Đầu tư & Phát triển Gia Định- GDI)		
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế [(4)=(1)+(2)-(3)]	11.652.916.952	8.313.162.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành <sup>[(5)=(4)*25%]</sup>	<b>2.563.641.730</b>	<b>2.078.290.608</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>9.188.000.430</b>	6.355.433.035
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b>9.188.000.430</b>	6.355.433.035
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	10.213.738
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>818</b>	<b>622</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

Chủ yếu là tiền thu nhận ký quỹ trong kỳ.

**7.2 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh**

Chi tiết gồm:	Quý 2- 2014	Quý 2- 2013
Chi hoàn trả các khoản ký quỹ	381.057.733	3.109.900.000
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.539.928.844	1.645.735.909
<b>Cộng</b>	<b>2.920.986.577</b>	<b>4.755.632.909</b>

**7.1 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên có liên quan**

**Số dư cuối quý với các bên liên quan:**

**Đầu tư vốn:** Vào Cty CP Nhiên liệu Sài Gòn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp Cty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận	56.481.780.000	56.481.780.000
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
<b>Cộng</b>	<b>79.078.860.000</b>	<b>79.078.860.000</b>

(1) Cty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ), sở hữu 50,02% vốn trong Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn.

(2) Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM sở hữu 20,01% vốn trong Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn

**Các khoản phải trả khác:**

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM:	3.259.500.000	6.810.960.000
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị hàng mua của Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	627.958.072.727	509.026.627.272

**7.2 Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

**7.3 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh xăng, dầu.
- Các lĩnh vực khác

Lợi nhuận sau thuế của :

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
<b>9.188.000.430 đồng</b>	<b>6.199.253.891 đồng</b>

Lợi nhuận quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 do quý 2 năm 2014 thu lao xăng dầu tăng so với quý 2 năm 2013

**7.4 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 2- Năm nay	Quý 2- Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	29,03	32,65
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	70,97	67,35
<b>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	56,91	49,68
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	43,09	50,32
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,76	2,01
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,27	1,38
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,96	0,91
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập	%	1,66	1,56

từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường

- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	1,30	1,17
--	---	------	------

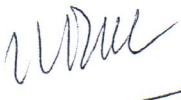
**3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản**

- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	2,76	2,42
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2,15	1,82

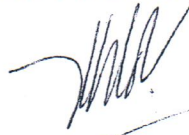
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</b>	%	5,00	3,63
---	---	------	------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

  
LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
VÕ THỊ THU

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị: CÔNG TY CP NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Địa chỉ: 146E Nguyễn Đình Chính, Q.Phú Nhuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2014

**Phụ lục 01**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>102.703.780.000</b>	<b>9.220.495.600</b>	<b>-1.414.603.444</b>	<b>30.923.042.906</b>	<b>6.197.098.705</b>	<b>22.117.309.491</b>	<b>169.747.123.258</b>
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.210.810.000					-10.210.810.000	0
- Lợi nhuận tăng						19.624.409.410	19.624.409.410
- Trích lập các quỹ					965.996.333	-3.115.786.065	-2.149.789.732
- Chia cổ tức						-11.237.747.000	-11.237.747.000
- Giảm khác						-243.497.196	-243.497.196
<b>2. Số dư cuối năm trước, đầu năm</b>	<b>112.914.590.000</b>	<b>9.220.495.600</b>	<b>-1.414.603.444</b>	<b>30.923.042.906</b>	<b>7.163.095.038</b>	<b>16.933.878.640</b>	<b>175.740.498.740</b>
- Vốn góp tăng trong kỳ							0
- Lợi nhuận tăng						17.382.002.469	17.382.002.469
- Trích lập các quỹ (*)					981.220.471	-3.662.826.071	-2.681.605.600
- Chia cổ tức trong kỳ						-6.740.891.400	-6.740.891.400
<b>3. Số dư cuối năm nay</b>	<b>112.914.590.000</b>	<b>9.220.495.600</b>	<b>-1.414.603.444</b>	<b>30.923.042.906</b>	<b>8.144.315.509</b>	<b>23.912.163.638</b>	<b>183.700.004.209</b>

(\*) Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 số 171/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THU VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÕ THỊ THU

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHIÊN LIỆU  
SÀI GÒN

NGUYỄN TUẤN QUỲNH